CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101122893 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quan lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng nhà ở, xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại, (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

Trụ sở chính của Công ty tại tòa nhà Infonet, số 33, Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại lầu 6 toàn nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, phường 8, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Thành viên
Ông Phạm Duy Hùng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Lê Trọng Đại	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên
Bà Phạm Thương Huyền	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N - 0104122893 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

Số : 116/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông và Công ty con, được lập ngày 28/03/2020, từ trang 07 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông và Công ty con tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 25/03/2019 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc

Lê Hồng Đào
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**403.439.100.636**	**314.779.104.743**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**37.118.154.339**	**66.183.135.412**
1. Tiền	111		37.118.154.339	66.183.135.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**298.022.362.896**	**198.255.192.730**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	294.794.438.273	189.696.992.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.907.048.951	9.051.589.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	866.260.598	2.115.405.563
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.545.384.926)	(2.608.794.889)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		**67.640.105.416**	**50.304.747.942**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	67.640.105.416	50.304.747.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**658.477.985**	**36.028.659**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	351.703.302	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.682.208	1.366.776
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	258.092.475	34.661.883
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**38.166.050.683**	**39.261.734.879**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**135.029.529**	**125.029.529**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	135.029.529	125.029.529
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	**220**		**37.876.749.510**	**38.990.023.802**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12.399.999.510	13.513.273.802
- Nguyên giá	222		19.229.380.471	19.184.389.561
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(6.829.380.961)	(5.671.115.759)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	25.476.750.000	25.476.750.000
- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(12.474.132.207)	(12.474.132.207)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**154.271.644**	**146.681.548**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	154.271.644	146.681.548
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**441.605.151.319**	**354.040.839.622**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**276.260.197.451**	**186.945.906.199**
I. Nợ ngắn hạn	310		**267.865.871.859**	**182.335.302.950**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	83.925.377.010	63.296.843.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	12.397.571.468	11.553.096.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.702.262.651	4.643.054.484
4. Phải trả người lao động	314		3.078.421.335	3.160.133.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	925.903.126	503.179.700
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	374.726.782	359.048.383
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	154.538.787.389	92.772.332.134
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.922.822.098	6.047.614.571
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.394.325.592**	**4.610.603.249**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		33.307.290	
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		8.361.018.302	4.610.603.249
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**165.344.953.868**	**167.094.933.423**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**165.344.953.868**	**167.094.933.423**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(5.275.156.223)	(5.233.803.523)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.946.778.536	38.757.929.613
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.569.176.478	2.631.572.715
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.104.155.077	50.939.234.618
- LNST chưa phân phôi lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.909.379.352	24.909.379.352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.194.775.725	26.029.855.266
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**441.605.151.319**	**354.040.839.622**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng	Trần Thị Minh	Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**547.854.820.836**	**543.690.248.576**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**547.854.820.836**	**543.690.248.576**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**489.121.625.922**	**470.399.674.554**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**58.733.194.914**	**73.290.574.022**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.958.524.893	1.135.651.334
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.722.341.414	7.016.149.657
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.732.964.260	*5.406.561.624*
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.206.102.865	4.418.216.922
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31.406.237.901	28.838.970.615
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**16.357.037.627**	**34.152.888.162**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	19.231.939	3.820.730
13. Chi phí khác	32	VI.6	932.308.249	931.317.618
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(913.076.310)**	**(927.496.888)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**15.443.961.317**	**33.225.391.274**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4.215.878.302	7.195.536.008
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		33.307.290	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.194.775.725**	**26.029.855.266**
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		11.194.775.725	26.029.855.266
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.538	3.574
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.538	3.574

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng	Trần Thị Minh	Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**15.443.961.317**	**33.225.391.274**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.158.265.202	1.042.589.839
- Các khoản dự phòng	03		2.936.590.037	2.213.381.568
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		53.412.219	107.893.099
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(98.185.245)	(215.764.482)
- Chi phí lãi vay	06		7.732.964.260	5.406.561.624
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**27.227.007.790**	**41.780.052.922**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(102.761.075.635)	(29.023.540.652)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.335.357.474)	(32.151.561.898)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.696.365.937	8.737.553.437
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(359.293.398)	(35.202.802)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.106.263.606)	(4.903.381.924)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.264.603.016)	(4.366.196.215)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(134.721.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(83.903.219.402)**	**(20.096.998.934)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.990.910)	(1.435.627.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98.185.245	215.764.482
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		**53.194.335**	**(1.219.863.127)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(41.352.700)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		324.368.731.484	283.131.045.150
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(262.602.276.229)	(234.150.463.586)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.920.477.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**54.804.625.055**	**48.980.581.564**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(29.045.400.012)**	**27.663.719.503**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**66.183.135.412**	**38.519.451.002**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		*(19.581.061)*	(35.093)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**37.118.154.339**	**66.183.135.412**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng	Trần Thị Minh	Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101122893 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại tòa nhà Infonet, số 33, Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại lầu 6 toàn nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, phường 8, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, lắp đặt phần mềm

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quan lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá); Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; Cho thuê văn phòng nhà ở, xưởng, kho, bãi, bến đỗ; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng; Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại, (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Sản xuất linh kiện điện tử	1.000.000.000	100%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có một đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Hồ Chí Minh tại lầu 6 toà nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, phường 8, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	03-07 năm
- Dụng cụ quản lý	04-05 năm
- Phần mềm	03-07 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	3.284.622.811	2.084.273.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.833.531.528	64.098.861.677
Cộng	**37.118.154.339**	**66.183.135.412**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	111.803.599.000	40.983.880.000
Tổng Cục Hậu Cần - Kỹ Thuật Bộ Công An	-	34.405.177.398
Tổng Công ty hạ tầng mạng	-	22.335.706.950
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	6.777.867.600	17.060.086.560
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.178.400.000	13.634.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	60.803.913.324	1.765.777.284
Cty TNHH tin học điện tử EI	30.614.504.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	18.461.337.950	4.500.650.001
Công ty Cổ phần Kỹ thuật SIGMA	19.088.608.200	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.439.232.000	-
Phải thu khách hàng khác	33.626.976.199	55.011.714.670
Cộng	**294.794.438.273**	**189.696.992.863**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Telcom Networks Asia	2.986.673.601	4.306.571.350
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Các đối tượng khác	1.798.317.890	1.622.960.383
Cộng	**7.907.048.951**	**9.051.589.193**

4. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	118.555.873	848.752.500
Phải thu tạm ứng nhân viên	-	330.874.035
Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300
Phải thu khác	173.538.425	361.612.728
Cộng	**866.260.598**	**2.115.405.563**
b. Dài hạn		
Ký cược , ký quỹ dài hạn	135.029.529	125.029.529
Cộng	**135.029.529**	**125.029.529**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Văn phòng Bộ Công an	1.045.197.785	1.045.197.785	1.045.197.785	1.045.197.785
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600	103.164.600	103.164.600
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	368.965.888	368.965.888	368.965.888	368.965.888
Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300	574.166.300	574.166.300
Công ty Cổ phần Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	184.000.002	184.000.002	184.000.002
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460	-	-
HUAWEI TECH INVESMENT CO.,LTD	147.832.891	147.832.891	144.703.814	144.703.814
Các đối tượng khác	-	-	188.596.500	188.596.500
Cộng	**5.545.384.926**	**5.545.384.926**	**2.608.794.889**	**2.608.794.889**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ	2.200.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.651.066.678	62.509.090
Hàng hóa	53.979.186.920	50.234.587.034
Hàng gửi bán	7.651.818	7.651.818
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**67.640.105.416**	**50.304.747.942**

7. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	30.839.665	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	320.863.637	-
Cộng	**351.703.302**	-
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	3.420.000	15.545.454
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	108.441.345	
Chi phí khác	42.410.299	131.136.094
Cộng	**154.271.644**	**146.681.548**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**11.608.693.939**	**313.349.419**	**3.064.924.479**	**4.197.421.724**	**19.184.389.561**
Số tăng trong năm	-	-	-	44.990.910	44.990.910
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**11.608.693.939**	**313.349.419**	**3.064.924.479**	**4.242.412.634**	**19.229.380.471**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**353.971.915**	**313.349.419**	**3.034.680.447**	**1.969.113.978**	**5.671.115.759**
Số tăng trong năm	464.347.752	-	103.055.817	771.533.080	1.338.936.649
Khấu hao	464.347.752	-	103.055.817	590.861.633	1.158.265.202
Phân loại lại				180.671.447	180.671.447
Số giảm trong năm	-	-	180.671.447	-	180.671.447
Phân loại lại	-	-	*180.671.447*	-	180.671.447
Số dư cuối năm	**818.319.667**	**313.349.419**	**2.957.064.817**	**2.740.647.058**	**6.829.380.961**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**11.254.722.024**	-	**30.244.032**	**2.228.307.746**	**13.513.273.802**
Tại ngày cuối năm	**10.790.374.272**	-	**107.859.662**	**1.501.765.576**	**12.399.999.510**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 2.126.057.188 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 12.399.999.510 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**25.476.750.000**	**12.474.132.207**	**37.950.882.207**
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**25.476.750.000**	**12.474.132.207**	**37.950.882.207**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	**12.474.132.207**	**12.474.132.207**
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**12.474.132.207**	**12.474.132.207**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**25.476.750.000**	-	**25.476.750.000**
Tại ngày cuối năm	**25.476.750.000**	-	**25.476.750.000**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.474.132.207 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 25.476.750.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	195.006.498	195.006.498	7.418.063.210	7.418.063.210
Prognostic Services Pte Ltd	23.325.813.765	23.325.813.765	7.221.967.116	7.221.967.116
Ingram Micro Asia Ltd	-	-	6.595.999.110	6.595.999.110
Starview International Pte Ltd	5.954.208.535	5.954.208.535	5.958.052.440	5.958.052.440
M-Security Technology Indochina Pte Ltd	4.020.854.856	4.020.854.856	5.583.410.000	5.583.410.000
Công ty Cổ phần tư vấn, ứng dụng và Phát triển Công nghệ (CADTECH)	229.600.000	229.600.000	4.613.592.180	4.613.592.180
Công ty TNHH Rittal	-	-	4.070.230.560	4.070.230.560
Công ty Cổ Phần Công Nghệ ELITE	4.964.355.780	4.964.355.780	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Đông Kinh	7.079.114.000	7.079.114.000	-	-
Công ty CP Công Nghệ Thông Tin Đông Nam á	8.495.550.000	8.495.550.000	-	-
Công ty TNHH Công nghệ SECUREMETRIC	7.436.096.325	7.436.096.325	-	-
Các đối tượng khác	22.224.777.251	22.224.777.251	21.835.529.040	21.835.529.040
Cộng	**83.925.377.010**	**83.925.377.010**	**63.296.843.656**	**63.296.843.656**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	1.454.000.000
Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia	6.116.258.940	-
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Điện Tử Tin Học Hồng Đức	771.467.070	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	298.530.508	-
Học viện chính trị công an nhân dân	-	1.802.270.000
Các đối tượng khác	442.979.950	3.528.491.318,0
Cộng	**12.397.571.468**	**11.553.096.318**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng nội địa	395.987.586	6.581.473.019	2.946.339.475	4.031.121.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.825.294.122	-	3.825.294.122	-
Thuế thu nhập cá nhân	421.772.776	683.081.294	433.712.549	671.141.521
Thuế nhà thầu		2.831.388.026	2.831.388.026	
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**4.643.054.484**	**10.099.942.339**	**10.040.734.172**	**4.702.262.651**
Thuế phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	27.632.873	19.495.737	19.495.737	27.632.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.029.010	4.215.878.302	4.439.308.894	230.459.602
Cộng	**34.661.883**	**4.235.374.039**	**4.458.804.631**	**258.092.475**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	916.228.463	289.527.809
Chi phí phải trả khác	9.674.663	213.651.891
Cộng	**925.903.126**	**503.179.700**

14. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Bảo hiểm xã hội	-	74.251
Cổ tức phải trả	4.750.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	369.976.782	358.974.132
Cộng	**374.726.782**	**359.048.383**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2019		Tăng trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội (a)	47.390.019.902	47.390.019.902	177.431.251.842	178.139.859.633	48.098.627.693	48.098.627.693
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	78.479.739.900	78.479.739.900	102.659.663.253	67.609.013.794	43.429.090.441	43.429.090.441
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	1.244.614.000	1.244.614.000	1.244.614.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (c)	8.669.027.587	8.669.027.587	18.277.816.389	9.608.788.802	-	-
Ông Lê Ngọc Tú (d)	20.000.000.000	20.000.000.000	26.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	**154.538.787.389**	**154.538.787.389**	**324.368.731.484**	**262.602.276.229**	**92.772.332.134**	**92.772.332.134**

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 42044.18.056.631182.TD ngày 26 tháng 11 năm 2018 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, hạn mức LC 90.000.000.000 VNĐ, hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 VNĐ, phục vụ mục đính bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt đồng kinh doanh thiết bị, phần mềm của khách hàng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 05/11/2019. Tới thời điểm ngày 24/01/2020, hợp đồng này được thay thế bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2260.20.056.631182.TD với hai hạn mức tín dụng (HMTD), trong đó HMTD 1: 176.000.000.000 VND bao gồm với hạn mức cho vay 75.000.000.000 VND, hạn mức LC 45.000.000.000 VNĐ, hạn mức thấu chi 1.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh 100.000.000.000 VNĐ. HMTD 2: 352.000.000.000 VND với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, hạn mức LC 90.000.000.000 VNĐ, hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 VNĐ. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này thì HMTD 1 có hiệu lực, HMTD 2 chỉ phát sinh khi thỏa mãn các yêu cầu được quy định trong hợp đồng. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp giữa 2 bên là: Hàng hóa, quyền đòi nợ từ phương án ngân hàng đã tài trợ được quy định cụ thể theo danh mục tại hợp đồng tín dụng này và 1.280.000 Cổ phiếu của công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền Thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú theo hợp đồng cầm cố tài sản 81.10.056.631182.DB NGÀY 07/05/2010; Lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ của Công ty với Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hoàn Kiếm theo HĐ số 01/2019/2440083/HĐTDHM-CMT ngày 01/10/2019 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ (Gồm toàn bộ số dư từ hợp đồng số 01/2018/2440083/HĐTDHM-CMT ngày 01/10/2018) phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/09/2020. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác, quyền tài sản khác,... Lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ của Công ty với Ngân hàng.

(c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo HĐ số TKC20160630/HĐTD ngày 26/11/2016 và phụ lục số TKC 20160630/HĐTD/PL05 ngày 13/11/2019 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2019-2020 với hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh 60.000.000.000 VNĐ - Dư nợ vay , phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng (từ ngày 13/11/2019 đến ngày 13/11/2020). Các tài sản bảo đảm bao gồm: Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi.. phát hành tại Techcombank (tài sản nhóm 1 theo quy định của Techcombank), bất động sản, ô tô du lịch dưới 9 chỗ, quyền đòi nợ ... và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Công ty tại Techcombank. Chi tiết việc bảo đảm các nghĩa vụ của Công ty theo Hạn mức tín dụng được quy định trong Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Techcombank và Công ty hay Bên bảo đảm. Lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ của Công ty với Ngân hàng.

(d) Vay cá nhân Lê Ngọc Tú theo các hợp đồng có thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%, bao gồm các hợp đồng sau :

Hợp đồng	Số tiền
0909/2019/HĐVV/LNT-INFONET	1.800.000.000
2008/2019/HĐVV/LNT-INFONET	1.200.000.000
1408/2019/HĐVV/LNT-INFONET	4.000.000.000
0412/2019/HĐVV/LNT-INFONET	6.000.000.000
2706/2019/HĐVV/LNT-INFONET	5.000.000.000
0706-4/2019/HĐVV/LNT-INFONET	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**(5.233.803.523)**	**33.011.828.236**	**2.248.499.290**	**32.987.868.602**	**143.014.392.605**
Lãi trong năm trước					26.029.855.266	26.029.855.266
Trích lập các quỹ			5.746.101.377	383.073.425	(6.129.174.802)	-
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ					(766.146.850)	(766.146.850)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(766.146.850)	(766.146.850)
Giảm khác					(417.020.748)	(417.020.748)
Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**(5.233.803.523)**	**38.757.929.613**	**2.631.572.715**	**50.939.234.618**	**167.094.933.423**
Lỗ trong năm nay					11.194.775.725	11.194.775.725
Trích lập các quỹ			12.188.848.923	937.603.763	(13.126.452.686)	-
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ					(3.750.415.053)	(3.750.415.053)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.875.207.527)	(1.875.207.527)
Chia cổ tức					(7.277.780.000)	(7.277.780.000)
Mua lại cổ phiếu		(41.352.700)			-	(41.352.700)
Số dư cuối năm	**80.000.000.000**	**(5.275.156.223)**	**50.946.778.536**	**3.569.176.478**	**36.104.155.077**	**165.344.953.868**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Vốn góp của các cổ đông khác	80.000.000.000	100	80.000.000.000	100
Cộng	**80.000.000.000**	**100**	**80.000.000.000**	**100**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	722.220	716.630
- Cổ phiếu phổ thông	*722.220*	*716.630*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.277.780	7.283.370
- Cổ phiếu phổ thông	*7.277.780*	*7.283.370*
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	4.720,55	1.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	547.854.820.836	543.690.248.576
Cộng	**547.854.820.836**	**543.690.248.576**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	489.121.625.922	470.491.438.194
Cộng	**489.121.625.922**	**470.491.438.194**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.185.245	215.764.482
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.987.400	557.232.231
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.754.352.248	362.654.621
Cộng	**1.958.524.893**	**1.135.651.334**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.732.964.260	5.406.561.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	935.964.935	1.609.588.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	53.412.219	-
Cộng	**8.722.341.414**	**7.016.149.657**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	2.777.398.112	1.952.898.276
Chi phí bảo hành	8.023.905	475.667.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.198.316	1.891.361.279
Chi phí khác bằng tiền	909.482.532	98.290.367
Cộng	**4.206.102.865**	**4.418.216.922**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	12.269.726.493	10.907.330.031
Chi phí nguyên liệu, công cụ	690.154.632	701.150.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.158.265.202	1.042.589.839
Thuế phí lệ phí	5.491.358.615	3.358.783.190
Chi phí dự phòng	2.936.590.037	2.213.381.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.426.096.112	5.949.962.378
Chi phí khác bằng tiền	5.434.046.810	4.665.773.603
Cộng	**31.406.237.901**	**28.838.970.615**

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	19.231.939	3.820.730
Cộng	**19.231.939**	**3.820.730**
b. Chi phí khác		
Chi phạt chậm nộp	47.093.095	-
Phạt vi phạm hợp đồng	885.184.844	-
Chi phí khác	30.310	931.317.618
Cộng	**932.308.249**	**931.317.618**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	690.154.632	701.150.006
Chi phí nhân công	15.047.124.605	12.860.228.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.158.265.202	1.042.589.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.937.294.428	7.841.323.657
Chi phí khác	14.779.501.899	8.598.514.160
Cộng	**35.612.340.766**	**31.043.805.969**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.443.961.317	33.225.391.274
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	5.635.430.193	2.752.288.766
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.801.966.645	2.752.288.766
+ Chi phí không được trừ	*5.801.966.645*	*2.752.288.766*
- Các khoản điều chỉnh giảm	166.536.452	-
+ Hoàn nhập dự phòng công ty con	*166.536.452*	
Tổng lợi nhuận tính thuế	21.079.391.510	35.977.680.040
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.215.878.302**	**7.195.536.008**

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	11.194.775.725	26.029.855.266
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	11.194.775.725	26.029.855.266
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.277.780	7.283.370
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.538	3.574
- Lãi suy giảm	1.538	3.574

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

(*) Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do đến thời điểm phát hành báo cáo này chưa có nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Công ty cũng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	3.076.073.913	2.045.779.000

Trong năm Công ty có phát sinh các nghiệp vụ (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Vay tiền	26.000.000.000
		Trả tiền vay	6.000.000.000
		Lãi tiền vay	664.996.419

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	**259.943.049.761**	-	**259.943.049.761**
Các khoản vay	154.538.787.389	-	154.538.787.389
Phải trả người bán	83.925.377.010	-	83.925.377.010
Người mua trả trước	12.397.571.468		12.397.571.468
Chi phí phải trả	925.903.126	-	925.903.126
Phải trả khác	8.155.410.768	-	8.155.410.768
Số đầu năm	**176.287.688.379**	-	**176.287.688.379**
Các khoản vay	92.772.332.134	-	92.772.332.134
Phải trả người bán	63.296.843.656	-	63.296.843.656
Người mua trả trước	11.553.096.318	-	11.553.096.318
Chi phí phải trả	503.179.700	-	503.179.700
Phải trả khác	8.162.236.571	-	8.162.236.571

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	31/12/2019		01/01/2019	
Tài sản tài chính	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
Tiền, tương đương tiền	37.118.154.339	-	66.183.135.412	-
Phải thu khách hàng	294.794.438.273	1.849.161.166	189.696.992.863	1.846.032.089
Trả trước cho người bán	7.907.048.951	3.122.057.460	9.051.589.193	188.596.500
Phải thu khác	1.308.064.810	574.166.300	2.276.463.751	574.166.300
Cộng	**341.127.706.373**	**5.545.384.926**	**267.208.181.219**	**2.608.794.889**

	Giá trị ghi sổ	
Nợ phải trả tài chính	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Các khoản vay	154.538.787.389	92.772.332.134
Phải trả người bán	83.925.377.010	63.296.843.656
Người mua trả trước	12.397.571.468	11.553.096.318
Chi phí phải trả	925.903.126	503.179.700
Phải trả khác	8.155.410.768	8.162.236.571
Cộng	**259.943.049.761**	**176.287.688.379**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng	Trần Thị Minh	Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3003.2/2020/CMT-BĐH Về việc giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 (đã được kiểm toán)	*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020.*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

Theo quy định tại Khoản 4 - Điều 11 - Chương III - Thông tư số 155/2015TT-BTC, ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực ngày 01/01//2016 của Bộ Tài chính, về việc tổ chức niêm yết phải giải trình trong trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố, thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông ("Công ty") - Mã chứng khoán: CMT, xin được giải trình việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm 2019 (đã được kiểm toán), thay đổi lớn hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2018 (đã được kiểm toán) là do các nguyên nhân như sau:

1. Giá vốn hàng hóa, dịch vụ tăng cao. Lý do cao hơn này là do giá hàng hóa, dịch vụ của các nhà cung cấp đều tăng nhiều so với năm trước và đa phần các dịch vụ triển khai lắp đặt, cài đặt trong các hợp đồng bán hàng đều phức tạp, khách hàng yêu cầu bắt buộc phải dùng dịch vụ của các nhà cung cấp do nhà sản xuất chỉ định;

2. Tỷ suất lợi nhuận gộp giảm. Lý do giảm này là do thị trường cạnh tranh khốc nghiệt nên Công ty phải giảm một phần giá bán để canh tranh;

3. Chi phí tài chính tăng cao. Lý do tăng này là do một số hợp đồng cung cấp hàng hóa và dịch vụ triển khai lắp đặt, cài đặt có giá trị lớn, thời gian thực hiện hợp đồng dài và phải hoàn thành toàn bộ các công việc cung cấp hàng hóa cũng như lắp đặt, cài đặt thì khách hàng mới thanh toán. Trong khi Công ty, lại phải thanh toán cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ trước khi nhận được hàng hóa và thực hiện công việc triển khai lắp đặt, cài đặt, thành ra thời gian vay vốn dài. Ngoài ra, do hàng hóa, dịch vu chủ yếu là mua của nước ngoài nên phải chịu thêm việc chênh lệnh tỷ giá;

4. Chi phí quản lý tăng. Lý do tăng này là do trong năm 2019, Công ty phải trích lập dự phòng một số khoản nợ phải thu, theo quy định của Bộ Tài chính và do phát sinh thêm nhiều chi phí thuế nhà thầu nước ngoài cho những phần hàng hóa, dịch vụ phải mua nước ngoài;

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp cho cả phần trích lập dự phòng phải thu.

Trên đây, là toàn bộ nội dung giải trình của chúng tôi, theo Quy định của Bộ Tài chính. Công ty chúng tôi cam kết các thông tin giải trình trên là hoàn toàn đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trên.

Trân trọng!

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VP HĐQT.	**TỔNG GIÁM ĐỐC** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG **Lê Ngọc Tú**